ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 01 /GPMT-UBND	*TP. Thái Nguyên, ngày 23 tháng 01 năm 2024*

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản số 3615/TMC-ATMT ngày 16/11/2023 của Công ty CP kim loại màu Thái Nguyên - Vimico về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường của Phân xưởng luyện kim màu II và Văn bản số 4099/ATMT-TMC ngày 14/12/2023 của Công ty CP kim loại màu Thái Nguyên - Vimico về việc hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường của cơ sở Phân xưởng luyện kim màu II, trong đó giải trình nội dung theo kết luận của Tổ kiểm tra cấp giấy phép môi trường và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Thái Nguyên tại Tờ trình số 2518/TTr- TNMT ngày 25/12/2023,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty CP kim loại màu Thái Nguyên - Vimico, địa chỉ tại phường Phú Xá, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Phân xưởng luyện kim màu II tại phường Tân Thành, thành phố Thái Nguyên với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở

1.1. Tên cơ sở: Phân xưởng luyện kim màu II.

1.2. Địa điểm hoạt động: Tổ 3, phường Tân Thành, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4600100003, đăng ký lần đầu ngày 10/5/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 08/02/2023 do phòng Đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp.

1.4. Mã số thuế: 4600100003

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất kim loại màu cứng

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Tổng diện tích sử dụng đất của cơ sở: 93.627 m^2.

- Quy mô: Có tiêu chí như dự án nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất: 4.200 sản phẩm/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra ngoài môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Thực hiện yêu cầu về về quản lý khí, bụi thải quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy đinh tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 Ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty CP kim loại màu Thái Nguyên - Vimico

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty CP kim loại màu Thái Nguyên - Vimico có trách nhiệm

2.1. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý nước thải, bảo đảm chất lượng nước thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi để chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật; Thực hiện đúng quy trình đảm bảo biện pháp an toàn sự cố môi trường, kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường, sự cố chất thải, sự cố cháy nổ, sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải.

2.2. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.3. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.4. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 (mười) năm, kể từ ngày cấp giấy phép.

Điều 4. Giao phòng Tài nguyên và Môi trường, UBND phường Tân Thành tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:
- Lãnh đạo UBND thành phố;
- Phòng Tài nguyên và Môi trường;
- Cổng thông tin điện tử TP;
- UBND phường Tân Thành;
- Công ty CP Kim loại màu TN - Vimico;
- Lưu: VT, TNMT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Tuệ

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số .01 /GPMT-UBND ngày 23 tháng 01 năm 2024 của UBND thành phố Thái Nguyên)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 1: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh khu văn phòng

- Nguồn số 2: Nước thải sinh hoạt từ nhà tắm công nhân

- Nguồn số 3: Nước thải sinh hoạt từ nhà ăn công nhân

- Nguồn số 4: Nước mưa chảy tràn đợt đầu được xử lý như nước thải công nghiệp (trong 30 phút đầu tiên của trận mưa) trên bãi chứa xỉ.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Suối Phố Hương phường Tân Thành, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Tổ 3, phường Tân Thành, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

- Tọa độ vị trí xả nước thải: X = 2381021; Y = 435191 m (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 106°30' múi chiếu 3°).

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 44 m^3/ngày đêm.

2.3.1. Phương thức xả nước thải: Xả mặt, nước thải sau xử lý tự chảy vào hồ chứa nước, được thải ra môi trường qua 01 cống xả làm bằng thép D300, dài khoảng 3m, sau đó theo mương thoát nước của đường Tân Thành chảy ra suối Phố Hương.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: xả gián đoạn, xả 1 lần/ngày (08 giờ/lần)

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT, cột B (kq = 0,9, kf = 1,1) - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp.

- Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải, cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	QCVN 40:2011/BTNMT (Cmax)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	5-9	6 tháng/lần	Không thực hiện
2	BOD5	49,5		
3	COD	148,5		
4	TSS	99		
5	As	0,099		
6	Pb	0,495		
7	Cd	0,099		
8	Zn	2,97		
9	Mn	0,99		
10	Fe	4,95		
11	Tổng P	5,94		
12	S^{-2}	0,495		
13	$NH4^{+}$	9,9		
14	Tổng N	39,6		
15	Coliform	5.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Mương thoát nước thải chung xây bằng gạch có kích thước 0,4×0,4 m, tổng chiều dài khoảng 300m.

- Ống thoát nước thải HDPE D110, có tổng chiều dài 38 m.

- Ống thoát nước thải PVC D48, có tổng chiều dài 15m.

- Đường ống bằng thép D300, dài khoảng 3m (có lắp đồng hồ đo lưu lượng) dẫn nước thải sau xử lý đạt tiêu chuẩn thoát ra mương thoát nước của phường Tân Thành chảy ra suối phố Hương.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Nước thải sinh hoạt

- 02 Bể tự hoại có thể tích 6m^3 (kích thước: 3,22m x 2,66m x 1,25m).

- 02 Thiết bị hợp khối vi sinh (2.200 L, Tân Á Đại Thành) để xử lý các chỉ tiêu vi sinh có trong nước thải sinh hoạt sau khi xử lý tại 02 bể tự hoại. Thông tin về thiết bị: Model ST2200 dung tích 2.200 L, dài 2.300 mm, rộng 1204 mmm, cao 1.200 mm.

- 01 Bể lắng 2m^3 và bơm có lắp phao tự động.

- 01 hố lắng 1m^3.

1.2.2. Hệ thống xử lý nước thải chung

Hệ thống xử lý nước thải chung công suất 6m^3/h để xử lý nước thải sinh hoạt cùng nước mưa chảy tràn đợt đầu (30 phút đầu đối với trận mưa lớn) tại bãi chứa xỉ thải (trong các ngày có mưa).

- Tóm tắt quy trình xử lý như sau:

Nước thải (sinh hoạt + nước mưa chảy tràn qua bãi xỉ đợt đầu) → Bể điều hòa 02 ngăn 80m^3 → Bể phản ứng 4 ngăn 45 m^3 → Bể lắng 01 ngăn 63,3 m^3→ Bể chứa chung gian 20 m^3 → Bể lọc cát 3,4 m^3→ Bể chứa bùn 33,6 m^3→ Hồ chứa nước thải sau xử lý 3.150 m^3 nước thải đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B (kq = 0,9, kf = 1,1) → Mương thoát nước Tổ 3, phường Tân Thành → Ra suối Phố Hương.

+ Nước thải sinh hoạt trước khi vào hệ thống xử lý nước thải chung được xử lý sơ bộ tại bể tự hoại và Thiết bị hợp khối vi sinh.

+ Nước mưa chảy tràn theo rãnh thoát nước chung vào Bể lắng - tách dòng vào hệ thống xử lý nước thải chung. Trong trường hợp trận mưa lớn kéo dài, nước mưa đợt đầu (trong 30 phút đầu tiên) đưa vào hệ thống xử lý nước thải chung. Lượng nước mưa còn lại thoát ra mương thoát nước chung của Cơ sở và thải ra môi trường.

- Công suất thiết kế: 6m^3/h.

- Hóa chất sử dụng: Polyme 4kg/năm; PAC: 152kg/năm; NaOH: 63 kg/năm.

1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Nguy cơ sự cố: Các nguy cơ sự cố như sự cố máy bơm, van, cánh khuấy, mất điện, xử lý không đạt quy chuẩn trước khi xả thải,...

- Biện pháp phòng ngừa:

+ Tuân thủ quy trình vận hành và bảo dưỡng máy móc, thiết bị.

+ Tập huấn cho công nhân vận hành về việc phòng ngừa, ứng phó sự cố, bố trí thiết bị dự phòng để kịp thời thay thế khi xảy ra sự cố.

+ Thường xuyên kiểm tra máy móc, thiết bị của hệ thống (như: máy bơm, khuấy,…) và định kỳ nạo vét bùn phát sinh.

- Ứng phó sự cố:

+ Tạm dừng hoạt động hệ thống xử lý nước thải, lưu chứa nước tạm thời trong toàn bộ các bể điều hòa, bể xử lý đã xây dựng; thay thế các thiết bị hư hỏng trước khi vận hành trở lại. Trường hợp không xử lý kịp thời các bể không thể lưu chứa thêm nước thải sẽ tiến hành dừng hoạt động của Phân xưởng để sửa chữa.

+ Thay thế các thiết bị hư hỏng trước khi vận hành trở lại.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm: Cơ sở không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải của cơ sở bảo đảm đáp ứng Quy chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT, cột B (kq = 0,9, kf = 1,1) - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp trước khi thải vào hệ thống thoát nước thải chung của khu vực.

3.2. Điểm xả nước thải phải có biển cảnh báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, vật liệu, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải; lập sổ nhật ký theo dõi quá trình vận hành hệ thống xử lý nước thải với đầy đủ các thông tin cần theo dõi, giám sát.

3.4. Đề nghị Công ty thường xuyên thực hiện theo dõi, đánh giá hiệu quả hoạt động của hệ thống xử lý nước thải, kiểm soát được các thông số ô nhiễm môi trường trong nước thải trước khi thải ra môi trường.

3.5. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.6. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác

- Thường xuyên tổ chức nạo vét hệ thống cấp thoát nước, tránh hiện tắc nghẽn gây hiện tượng ngập úng khi có mưa lớn.

- Đơn vị thường xuyên kiểm tra các hệ thống đường ống dẫn nước thải, hệ thống cống rãnh nhằm phát hiện sớm những nguy cơ gây rò rỉ nước thải để triển khai ngay các biện pháp khắc phục kịp thời.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 01. /GPMT-UBND ngày 23 tháng 01 năm 2024 của UBND thành phố Thái Nguyên)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh:

- Nguồn số 1: Phát sinh từ dây chuyền sản xuất bột oxit kẽm qua hệ thống xử lý thoát ra ống khói (Nguồn điểm)

- Nguồn số 2: Phát sinh từ khu vực xưởng sản xuất (Nguồn mặt)

2. Dòng khí thải, vị trí xả thải

2.1. Vị trí xả thải

Vị trí xả thải có tọa độ X = 2380956,6; Y = 435342,6 (Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục $106^0 30'$, múi chiếu 3^0)

Vị trí xả thải là 01 ống thoát khí thải sau khi qua buồng thu bụi túi vải (Nguồn số 1) nằm trong khuôn viên xưởng sản xuất (khu vực lò quay số 2) của Phân xưởng Luyện kim màu II – Công ty cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên – Vimico.

2.2. Lưu lượng xả bụi, khí thải lớn nhất: 40.000 m^3/h.

2.3.. Phương thức xả bụi, khí thải: Bụi, khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống khói, xả liên tục 24/24 giờ (trong thời gian sản xuất theo kế hoạch của Chủ Cơ sở)

2.4. Chất lượng bụi, khí thải: Khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, Kp = 0,9 và Kv = 0,6) và QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với các chất hữu cơ trước khi xả ra môi trường. Trong đó giới hạn hàm lượng cho phép một số thông số ô nhiễm chính như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 19:2009/BTNMT – (cột B, Kp = 0,9, Kv = 0,6)	Tần suất quan trắc
1	Lưu lượng	m^3/phút	-	6 tháng/lần
2	Bụi tổng	mg/Nm^3	108	
3	As	mg/Nm^3	5,4	
4	Cd	mg/Nm^3	2,7	
5	Pb	mg/Nm^3	2,7	
6	Zn	mg/Nm^3	16,2	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh khí thải để đưa về hệ thống xử lý khí thải:

Đường ống thu khí từ hệ thống làm nguội về hệ thống thu bụi được chế tạo bằng thép Φ 900, dài 25m

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý bụi:

Khí bụi thải lò quay → Buồng lọc bụi túi vải → Khí sạch → Ống khói

- Công suất thiết kế: 40.000 m^3/h

- Thông số kỹ thuật hệ thống xử lý bụi:

+ Thiết bị lọc bụi túi vải 06 buồng 9,2x9,3x14m

+ Số lượng túi vải720 túi

+ Diện tích túi vải1.000m^2

+ Kích thước túi vải Φ130 x 5m

- Ống khói D700, cao 24m

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Nguồn sự cố: sự cố quạt hút không hoạt động, túi vải bị bục…

- Biện pháp phòng ngừa sự cố:

+ Tuân thủ quy trình vận hành và bảo dưỡng máy móc, thiết bị.

+ Tập huấn cho công nhân vận hành về việc phòng ngừa, ứng phó sự cố, bố trí thiết bị dự phòng để kịp thời thay thế khi xảy ra sự cố.

+ Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng máy móc thiết bị của hệ thống xử lý khí thải.

+ Bố trí các thiết bị dự phòng để kịp thời thay thế khi xảy ra sự cố.

+ Định kỳ thay thế túi vải lọc bụi của hệ thống xử lý.

- Biện pháp khắc phục, ứng phó sự cố:

Đối với sự cố bục túi vải khi phát hiện túi vải bị bục tiến hành đóng các van cấp khí vào hệ thống thu bụi, tiến hành thay thế các túi vải bị bục, xử lý sự cố, thay thế sửa chữa các thiết bị trong hệ thống xử lý khí thải trước khi vận hành trở lại.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm: Cơ sở không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác

- Vệ sinh các khu vực có khả năng phát bụi, thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất đảm bảo đạt các quy chuẩn hiện hành về môi trường.

- Phải có biện pháp tăng cường kiểm soát, giảm thiểu mùi hôi trong quá trình xử lý nước thải và lưu giữ chất thải.

- Trồng cây xanh tạo không khí thoáng mát và giảm thiểu bụi, nhiệt phát tán.

- Hệ thống Phân xưởng, mặt bằng sản xuất đảm bảo các yêu cầu vệ sinh lao động phòng chống độc hại. Hàng năm tổ chức đo đạc định kỳ các thông số về vệ sinh lao động.

Phụ lục 3

BẢO ĐẢM CÁC GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 01. /GPMT-UBND ngày 23 tháng 01 năm 2024 của UBND thành phố Thái Nguyên)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

Nguồn số 1: Khu vực lò quay số 2;

Tọa độ: X: 2381044,2; Y: 435373,8

Nguồn số 2: Khu vực hệ thống buồng oxi hóa;

Tọa độ: X: 2381057,2; Y: 435350,3

Nguồn số 3 Khu vực hệ thống làm nguội tự động;

Tọa độ: X: 2381036,1; Y: 435350,7

Nguồn số 4: Khu vực hệ thống lọc bụi túi vải;

Tọa độ: X: 2381049,3; Y: 435359,4

Nguồn số 5: Quạt hút HTXL khí thải lò quay 40kW;

Tọa độ: X = 2381057,2; Y = 435361,1

Nguồn số 6: Máy nghiền trục đứng;

Tọa độ: X:2381048,2; Y: 435353,5

Nguồn số 7 Khu vực quạt roots;

Tọa độ: X:2381039,6; Y: 435405,3

2. Tiếng ồn, độ rung: phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường: QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

2.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 đến 21 giờ (dB)	Từ 21 đến 6 giờ (dB)		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

1.1. Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.

1.2. Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại phần A của Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng máy móc, kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay dầu bôi trơn, đảm bảo các thiết bị được vận hành đúng quy trình kỹ thuật.

Phụ lục 4

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ..01 /GPMT-UBND ngày 23 tháng 01 năm 2024 của UBND thành phố Thái Nguyên)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI RẮN

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Dầu thải	17 02 04	40
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	10
3	Bao bì cứng thải	18 01 02	100
4	Giẻ lau dính dầu	18 02 01	60
5	Túi vải lọc bụi thải	18 02 01	7.000
6	Chai lọ đựng hoá chất	18 01 04	500
Tổng			**7.710**

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

- Xỉ thải: **1.708 tấn/tháng**
- Gạch chịu lửa hỏng khoảng: 30 tấn/năm
- Bùn cặn từ mương, rãnh và hệ thống XLNT: 12m^3/lần, 2 lần/năm.

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh khoảng 37kg/ngày.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Trang bị thùng chứa có nắp đậy (có dán biển cảnh báo, ghi rõ mã CTNH, kí hiệu và tên từng loại chất thải nguy hại).

Cơ sở bố trí 6 thùng phuy loại 200 lít để chứa chất thải nguy hại khi chưa vận chuyển đi xử lý, trong đó: 2 thùng dùng để đựng dầu thải, 01 thùng đựng bóng đèn

huỳnh quang thải, 01 thùng để đựng giẻ lau dính dầu thải và 02 thùng để đựng túi vải lọc bụi thải.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho lưu chứa chất thải nguy hại diện tích 20m^2, kích thước (5m x 4 m x 3 m).

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Kết cấu tường xây, mái lợp tôn, sàn bê tông xi măng kín không bị thẩm thấu, tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; dán nhãn cảnh báo và trang bị các thiết bị, dụng cụ phòng cháy, chữa cháy theo quy định..

2.2. Thiết bị, hệ thống công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Không có

2.2.2. Kho lưu chứa:

- Xỉ được chứa tại bãi chứa xỉ có diện tích khoảng 4.560m^3, nền được lót bạt HDPE và có độ dốc về hướng HTXL nước thải để nước ngấm xỉ thải róc chảy vào bể. Xỉ được chứa tạm tại đây trước khi bán cho các đơn vị sản xuất vật liệu xây dựng và phụ gia sản xuất khác.

- Gạch chịu lửa khi thải bỏ định kỳ tận dụng để xây thùng chứa trung gian, xây lớp bảo vệ phía trên tường nồi lò, xây lớp bảo vệ kênh khói ở các cơ sở trực thuộc Công ty.

- Bùn cặn lưu chứa tại bể chứa bùn của hệ thống xử lý nước thải chung. Định kỳ, Công ty nạo vét bón cho cây xanh trong khuôn viên.

2.3. Thiết bị, hệ thống công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Các thùng chứa rác chuyên dụng dung tích 50 -200 lít.

2.3.2. Diện tích kho chứa: Không bố trí kho chứa.

Toàn bộ chất thải rắn sinh hoạt được Chủ dự án hợp đồng với đơn vị có chức năng để vận chuyển xử lý theo quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải đảm bảo có đầy đủ nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3. Đối với sự cố hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt thực hiện theo Mục 1.4 phần B phụ lục 1.

4. Đối với sự cố cháy nổ: Sử dụng hệ thống phòng cháy và chữa cháy đã lắp đặt và được Phòng Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ - Công an tỉnh Thái Nguyên cấp Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số 48/TD-PCCC(TM) ngày 23/3/2015.

Thực hiện sơ tán công nhân khỏi khu vực xảy ra cháy; khởi động quy trình tự cứu hỏa và ứng cứu người và tài sản; yêu cầu chi viện khi quy mô đám cháy vượt ra ngoài khả năng ứng cứu.

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số .01 /GPMT-UBND ngày 23 tháng 01 năm 2024 của UBND thành phố Thái Nguyên)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO KẾ HOẠCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC XÁC NHẬN

Không có nội dung Chủ dự án phải tiếp tục thực hiện theo kế hoạch bảo vệ môi trường đã được xác nhận.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện công khai Giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật.

2. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm (tính từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/12) gửi về UBND thành phố, phòng Tài nguyên và Môi trường trước ngày 15/01 của năm tiếp theo theo quy định tại điểm a khoản 1 khoản 2 và khoản 5 Điều 66 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/1/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, báo cáo được thực hiện theo hướng dẫn tại Mẫu số 05.A Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Tổ chức thực hiện, tiếp thu đầy đủ các nội dung, yêu cầu của Giấy phép môi trường đã được cấp; trước khi hết thời hạn giấy phép 06 tháng, Công ty phải lập hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 30 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

4. Thực hiện nghiêm túc các giải pháp kỹ thuật phòng chống và ứng phó sự cố môi trường; chịu trách đền bù, khắc phục hậu quả và bồi thường thiệt hại do sự cố gây ra.

5. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật hiện hành khác có liên quan./.